

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
MST: 4400115690

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II/2026

(Từ ngày 01/04/2026-30/06/2026)

CÔNG TY
C(Γ)PH-N
CτP
THOÁT
Nε(Λ)C
PHÚ YÊN

Digitally signed by
CÔNG TY C(Γ)PH-N
CτP THOÁT Nε(Λ)C
PHÚ YÊN
DN: cn=CÔNG TY C(Γ)
PH-N CτP THOÁT
Nε(Λ)C PHÚ YÊN
c=VN l=Thành phố Tuy
Hoà
Reason: I am the
author of this document
Location:
Date: 2026-07-16
16:20+07:00

Đắk Lắk, tháng 07 năm 2026.

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2026	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2026	7 - 8
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 2/2026	9 – 48

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Đvt: VNĐ

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A/	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		86.444.348.387	95.016.599.781
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.691.728.544	8.145.469.866
1.	Tiền	111		9.691.728.544	8.145.469.866
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	63.300.000.000	74.300.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		63.300.000.000	74.300.000.000
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124			
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III.	Các khoản phải thu	130		5.082.606.374	3.732.411.087
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	2.946.339.101	3.046.029.108
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	1.329.822.265	1.175.575.685
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5a	3.303.144.990	2.006.754.916
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	VI.7	(2.786.848.227)	(2.786.848.227)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	VI.6	290.148.245	290.899.605
IV.	Hàng tồn kho	140		7.174.042.660	7.399.258.534
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	7.174.042.660	7.399.258.534
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		1.195.970.809	1.439.460.294
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.9a	178.625.182	317.200.268
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.017.345.627	1.120.757.310

3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			1.502.716
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165			
B/	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		392.375.335.851	382.226.046.656
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		825.000.000	825.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu dài hạn khác	215	VI.5b	825.000.000	825.000.000
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216			
II.	Tài sản cố định	220		303.978.642.421	310.881.395.074
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	303.839.748.891	310.844.881.176
	- Nguyên giá	222		750.184.519.827	743.200.220.314
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(446.344.770.936)	(432.355.339.138)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	138.893.530	36.513.898
	- Nguyên giá	228		1.228.145.670	1.098.145.670
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.089.252.140)	(1.061.631.772)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230			
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
	- Nguyên giá	234			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	235			
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV.	Bất động sản đầu tư	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		67.760.951.133	49.838.041.392
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	VI.12	67.760.951.133	49.838.041.392
VI.	Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1.	Đầu tư vào công ty con	261			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			

5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		19.810.742.297	20.681.610.190
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.9b	19.796.418.125	20.664.124.559
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.24	2.930.522	6.091.981
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	VI.13	11.393.650	11.393.650
4.	Tài sản dài hạn khác	274			
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		478.819.684.238	477.242.646.437
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		60.999.764.124	46.924.226.909
I.	Nợ ngắn hạn	310		36.795.908.888	27.088.777.164
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	16.806.564.184	8.213.539.170
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	188.416.523	84.084.058
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		69.179.808	42.536.725
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	VI.16	1.553.987.941	1.618.452.024
5.	Phải trả người lao động	315	VI.17	3.675.932.540	4.251.943.384
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18a	3.174.924.150	990.856.121
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.19		
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.20a	1.290.885.335	1.638.002.166
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.21a	9.917.724.862	9.917.724.862
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.22		
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	VI.23	118.293.545	331.638.654
14.	Quỹ bình ổn giá	324			

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II.	Nợ dài hạn	330		24.203.855.236	19.835.449.745
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334	VI.18b		
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8.	Phải trả dài hạn khác	338	VI.20b		
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.21b	24.203.855.236	19.835.449.745
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340			
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341			
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
B/	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		417.819.920.114	430.318.419.528
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.635.790.000	383.635.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.635.790.000	383.635.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.783.241.099	8.783.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	VI.25c		
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25d	15.000.394.589	15.000.394.589
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.25e	10.400.494.426	22.898.993.840
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		648.118.020	22.898.993.840
	-LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.752.376.406	
*	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		478.819.684.238	477.242.646.437

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc




Đỗ Hoàng Long

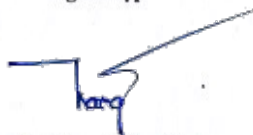
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/04/2026- 30/6/2026)	Năm trước (01/04/2025- 30/6/2025)	Năm nay (01/01/2026- 30/06/2026)	Năm trước (01/01/2025- 30/06/2025)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	36.380.843.948	35.228.970.974	68.895.315.762	65.308.565.823
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.380.843.948	35.228.970.974	68.895.315.762	65.308.565.823
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	21.126.334.501	20.927.677.167	38.777.684.638	38.213.448.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.254.509.447	14.301.293.807	30.117.631.124	27.095.117.424
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.3	739.745.088	1.423.365.874	1.878.105.062	2.835.467.147
8. Chi phí tài chính	23	VII.4	426.462.170	576.880.996	872.759.788	1.171.944.488
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		426.462.170	576.880.996	872.759.788	1.171.944.488
9. Chi phí bán hàng	25	VII.5	7.807.040.641	6.102.930.007	14.168.856.719	11.513.318.438
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	3.922.610.260	3.133.309.845	6.930.879.724	5.715.684.367
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+22-(23+25+26)]	30		3.838.141.464	5.911.538.833	10.023.239.955	11.529.637.278
11. Thu nhập khác	31	VII.7	19.281.270	3.390.869	2.338.523.543	4.251.869
12. Chi phí khác	32	VII.8	195.688.974	1.014.273	634.712.669	5.762.738
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(176.407.704)	2.376.596	1.703.810.874	(1.510.869)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.661.733.760	5.913.915.429	11.727.050.829	11.528.126.409
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	420.547.558	586.745.440	1.458.229.995	1.306.692.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.161.459		3.161.459	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.238.024.743	5.327.169.989	10.265.659.375	10.221.434.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	80	132	254	253
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		80	132	254	253

Đắk Lắk, ngày 1 tháng 7 năm 2026

Người lập



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Tổng giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2026- 30/06/2026)	Năm trước (01/01/2025- 30/06/2025)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		11.727.050.829	11.528.126.409
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			13.928.888.588	13.650.789.182
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		14.943.138.235	15.314.311.841
-	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.887.009.435)	(2.835.467.147)
-	Chi phí lãi vay	06		872.759.788	1.171.944.488
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.655.939.417	25.178.915.591
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(202.216.479)	4.610.936.966
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		225.215.874	(970.016.123)
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		2.997.229.339	1.473.210.708
-	(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.006.281.520	486.775.409
-	(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.084.969.656)	(1.203.350.617)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.767.656.926)	(715.190.710)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			12.420.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(780.330.000)	(1.457.162.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.049.493.089	27.416.538.324
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(17.655.490.872)	(21.292.211.284)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(8.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	14.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2026- 30/06/2026)	Năm trước (01/01/2025- 30/06/2025)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.083.707	364.536.547
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.647.407.165)	(14.927.674.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		9.327.267.922	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.958.862.431)	(4.958.862.431)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.224.232.737)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.855.827.246)	(4.958.862.431)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.546.258.678	7.530.001.156
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.145.469.866	6.384.416.442
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.691.728.544	13.914.417.598

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu



Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long

BẢN THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/07/2025.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 28/07/2025.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 252 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 247 nhân viên)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- + Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến

đôi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu là chi phí thay thế đầu nối, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thay thế đầu nối

Chi phí thay thế đầu nối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các

chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	2 – 20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác ở công ty là hệ thống mạng quản lý và phòng hóa nghiệm theo tiêu chuẩn ISO. Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 20 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi hủy bỏ cổ phiếu mua lại của chính mình, Công ty thực hiện theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.

12. Phân phối lợi nhuận :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

+ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

18. Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
1- Tiền và các khoản tương	<u>9.691.728.544</u>	<u>8.145.469.866</u>

đương tiền

- Tiền	23.540.577	83.872
- Tiền gửi ngân hàng	9.668.187.967	8.145.385.994

2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	63.300.000.000	74.300.000.000
---	-----------------------	-----------------------

- Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.300.000.000	74.300.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn		

3. Phải thu của khách hàng	2.946.339.101	3.046.029.108
-----------------------------------	----------------------	----------------------

3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.946.339.101	3.046.029.108
---	----------------------	----------------------

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Khách hàng sử dụng nước	485.550.415	578.609.682
---------------------------	-------------	-------------

+ UBND tỉnh Phú Yên

+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.327.692.000	2.327.692.000
--	---------------	---------------

+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát

+ Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	24.111.000	24.111.000
--	------------	------------

+ UBND Xã Xuân Bình

+ Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên

- Các khoản phải thu khách hàng khác	108.985.686	115.616.426
--------------------------------------	-------------	-------------

3b) Phải thu của khách hàng dài hạn

4. Trả trước cho người bán	1.329.822.265	1.175.575.685
-----------------------------------	----------------------	----------------------

4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.329.822.265	1.175.575.685
---	----------------------	----------------------

+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	125.121.935	264.121.935
--------------------------------------	-------------	-------------

+ Công ty TNHH Môi Trường Minh Thái	157.000.000	
-------------------------------------	-------------	--

+ Công ty TNHH TM kỹ thuật Đại Hồng Thanh		236.000.000
---	--	-------------

+ Công ty CP Khảo sát và XD USCO – CN tại Miền Trung		178.000.000
+ Công ty Cổ phần công nghệ Bách Việt	451.000.000	
+ Các nhà cung cấp khác	596.700.330	497.453.750
4b) Trả trước cho người bán dài hạn		
5. Phải thu khác	4.128.144.990	2.831.754.916
5a) Phải thu ngắn hạn khác	3.303.144.990	2.006.754.916
- Lãi tiền gửi dự thu	2.550.400.755	1.479.984.563
- Phải thu các chi nhánh trực thuộc	163.319.759	6.487.410
- Phải thu người lao động	15.490.000	50.389
- Khoản chi phúc lợi chi theo quy định nội bộ, thu hồi năm 2026	73.934.476	20.232.554
- Khoản chi phúc lợi chi hỗ trợ người lao động khắc phục thiên tai, thu hồi vào quỹ phúc lợi của năm 2026	500.000.000	500.000.000
5b) Phải thu khác dài hạn	825.000.000	825.000.000
- Ký cược, ký quỹ (*)	825.000.000	825.000.000
(*) Ký quỹ Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m3/ngày đêm lên 10.000 m3/ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m3/ngđ; giai đoạn đến năm 2030: 10.000 m3/ngđ)		
6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	290.148.245	290.899.605
- Hàng tồn kho	290.148.245	290.899.605

Trong đó:

- Hàng bị lũ cuốn trôi chờ Bảo hiểm bồi thường: 290.148.245 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2026

7. Nợ xấu	Thời gian quá hạn	Bên liên quan	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
		Các tổ chức và cá nhân khác				
	Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	10.203.182	7.142.212	10.203.182	7.142.212
	Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	25.200.399	12.600.199	25.200.399	12.600.199
	Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	12.493.642	3.748.093	12.493.642	3.748.093
		<i>Phải thu khách hàng sử dụng nước</i>	348.249.508		348.249.508	
	Nợ quá hạn trên 3 năm	<i>Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà</i>	2.327.692.000		2.327.692.000	
		<i>Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu</i>	86.500.000		86.500.000	
Cộng			2.810.338.731	23.490.504	2.810.338.731	23.490.504

- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	(2.786.848.227)	(2.784.167.180)
Trích lập dự phòng bổ sung		(5.544.495)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		2.863.448
Số cuối kỳ	(2.786.848.227)	(2.786.848.227)
8.Hàng tồn kho	7.174.042.660	7.399.258.534
-Hàng mua đang đi trên đường	600.000	35.000
-Nguyên liệu, vật liệu	7.106.747.303	7.332.528.177
-Công cụ, dụng cụ		
-Chi phí SX, KD dở dang	66.695.357	66.695.357
-Thành phẩm		
9. Chi phí chờ phân bổ:	19.975.043.307	20.981.324.827
9a)Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	178.625.182	317.200.268
-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.166.669	39.141.132
-Chi phí bảo hiểm	37.921.524	87.853.650
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	134.536.989	190.205.486
9b)Dài hạn	19.796.418.125	20.664.124.559
-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	15.929.282.837	17.055.110.872
-Chi phí CCDC sản xuất	1.231.970.418	991.358.278
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.635.164.870	2.617.655.409

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	124.755.470.226	70.067.955.687	542.881.045.918	5.495.748.483		743.200.220.314
2. Số tăng trong kỳ	1.740.883.864	527.782.600	5.670.140.662	95.175.926		8.033.983.052
- Mua trong năm		297.946.551		95.175.926		393.122.477
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.702.269.450	175.226.717	5.670.140.662			7.547.636.829
- Điều chỉnh tăng do quyết toán công trình	38.614.414					38.614.414
- Điều chỉnh tăng do ghi giảm nhằm do thanh lý		54.609.332				54.609.332
3. Số giảm trong kỳ		487.586.999	27.423.813	534.672.727		1.035.640.643
- Thanh lý nhượng bán		446.986.999		534.672.727		981.659.726
- Điều chỉnh giảm do quyết toán công trình		40.600.000	27.423.813			68.023.813
4. Số dư cuối kỳ	126.496.354.090	70.108.151.288	548.523.762.767	5.056.251.682		750.184.519.827
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	90.556.530.184	51.517.616.999	287.835.302.142	2.445.889.813		432.355.339.138
2. Số tăng trong kỳ	2.234.475.142	2.005.251.619	10.322.988.920	408.375.843		14.971.091.524
- Khấu hao Quý I	1.136.470.118	968.902.896	5.168.815.352	200.891.554		7.475.079.920
- Khấu hao Quý II	1.098.005.024	1.036.348.723	5.154.173.568	207.484.289		7.496.011.604
3. Số giảm trong kỳ		446.986.999		534.672.727		981.659.726
- Thanh lý nhượng bán		446.986.999		534.672.727		981.659.726
4. Số cuối kỳ	92.791.005.326	53.075.881.619	298.158.291.062	2.319.592.929		446.344.770.936

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2026

**III. Giá trị còn lại của
TSCĐHH**

Tại ngày đầu năm	34.198.940.042	18.550.338.688	255.045.743.776	3.049.858.670		310.844.881.176
Tại ngày cuối kỳ	33.705.348.764	17.032.269.669	250.365.471.705	2.736.658.753		303.839.748.891
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2026	35.479.663.261	24.377.011.821	22.078.466.390	1.133.134.546		83.068.276.018
Tại ngày 30/06/2026	37.904.111.057	23.984.634.154	23.431.196.218	598.461.819		85.918.403.248

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép khai thác nước	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I./Nguyên giá TSCĐVH				
1.Số dư đầu năm	666.500.000	97.272.727	334.372.943	1.098.145.670
-Mua trong năm	130.000.000			130.000.000
2.Số dư cuối kỳ	796.500.000	97.272.727	334.372.943	1.228.145.670
II./Giá trị HMLK				
1.Số dư đầu năm	629.986.102	97.272.727	334.372.943	1.061.631.772
2.Số khấu hao trong kỳ	27.620.368			27.620.368
-Khấu hao Quý I	13.749.999			13.749.999
-Khấu hao Quý II	13.870.369			13.870.369
4.Số dư cuối kỳ	657.606.470	97.272.727	334.372.943	1.089.252.140
III./Giá trị còn lại của TSCĐVH				
Tại ngày đầu năm	36.513.898	0	0	36.513.898
Tại ngày cuối kỳ	138.893.530	0	0	138.893.530
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				
Tại ngày 01/01/2026	501.500.000	97.272.727	334.372.943	933.145.670
Tại ngày 30/06/2026	501.500.000	97.272.727	334.372.943	933.145.670

12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đvt: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2026-31/12/2026)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
Tổng cộng	49.838.041.392	26.141.765.392	7.650.213.016	565.380.615	3.262.020	67.760.951.133
-Mua sắm TSCĐ	-	130.000.000	130.000.000	-	-	-
Mua sắm phần mềm kế toán đáp ứng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	-	130.000.000	130.000.000			-
-Đầu tư xây dựng	49.753.518.250	23.147.354.852	5.180.236.422	11.302.094	3.262.020	67.706.072.566
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm	9.156.684.385	-	-	-		9.156.684.385
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 5000m3/ngđ	37.723.697.070	16.416.332.354	-	-		54.140.029.424
(DA con -XDCB144) CT nâng công suất mạng lưới TP.Tuy Hòa - chờ phân bổ	2.257.129.712	-	-	-		2.257.129.712
Đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước TP Tuy Hoà và các khu vực lân cận	83.710.248	1.781.325.926				1.865.036.174
Các công trình khác	532.296.835	4.949.696.572	5.180.236.422	11.302.094	3.262.020	287.192.871
-Sửa chữa TSCĐ	84.523.142	2.864.410.540	2.339.976.594	554.078.521	-	54.878.567

* Năm 2018, Công ty huy động vốn thực hiện 03 dự án lớn nên đã phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng. Kết thúc đợt chào bán ngày 28/01/2019, Công ty đã chào bán thành công 14.798.179 cổ phiếu và tổng số vốn huy động thành công là: 156.860.697.400 đồng, tiến độ thực hiện 03 dự án huy động vốn này chi tiết như sau:

A. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000 m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 80 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện: Đã nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng vào tháng 02/2020;
- Giá trị quyết toán dự án (theo báo cáo kiểm toán): 54.321.159.508 đồng (theo Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2021 của HĐQT Công ty).
- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 49,4 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 61,7% (so với giá trị tổng mức đầu tư theo bản cáo bạch).

B. Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m³/ngày đêm lên 8.000m³/ngày đêm:

- Tổng mức đầu tư: 16,95 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện:
 - Giai đoạn 1: Thi công tuyến ống cấp nước phía Bắc (đã hoàn thành)
 - Giai đoạn 2:
 - ✓ *Giai đoạn 2A:* Đầu tư cải tạo khu xử lý nước đáp ứng công suất xử lý nước mặt 5.300 m³/ngày đêm, đầu tư 420 mét tuyến ống nước thô để dẫn nước mặt về khu xử lý; thời gian thực hiện: Đã hoàn thành.
 - ✓ *Giai đoạn 2B:* Đầu tư công trình dâng nước trên Sông Cầu, công trình thu nước mặt, tuyến ống nước thô, bể lọc, trạm bơm cấp II, hạng mục tuyến ống cấp nước sạch phía Nam...đáp ứng công suất 8.000 m³/ngày đêm; thời gian thực hiện: Sau khi thực hiện nạo vét cát sông Cầu.

+ Triển khai thi công giai đoạn 02A: đã hoàn thành phần xây dựng, đang quyết toán hạng mục hoàn thành.

- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 14.494 triệu đồng (chưa bao gồm thuế VAT), đạt 85,51% (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, chi phí xây dựng hoàn thành hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch phía Bắc, Tư vấn điều chỉnh dự án, tư vấn thiết kế giai đoạn 2A, Thi công xây dựng công trình Giai đoạn 2A);

C. Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 5.000 m³/ngày đêm:

Đã phê duyệt Dự án tại Quyết định số 05/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2019. Tổng mức đầu tư: 40 tỷ đồng.

Điều chỉnh dự án:

Trong giai đoạn 2020-2021, Công ty tiến hành điều chỉnh Dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm:

- Thay đổi vị trí lấy nước và xây mới Nhà máy nước (do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước);

- Mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt.

UBND tỉnh Phú Yên đã Phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 với tên dự án được điều chỉnh là “**Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ngày đêm lên 10.000m³/ngày đêm**” với thông tin như sau:

- Phạm vi cấp nước: Các xã Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hải, Xuân Cảnh thuộc thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (nay là xã Xuân Lộc và xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk).

- Quy mô đầu tư:

a. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 8.000 m².

b. Công suất thiết kế: 10.000m³/ngày đêm, phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): Công suất 5.000m³/ngày đêm.

- Giai đoạn 2 (đến năm 2030): Công suất 10.000 m³/ngày đêm, chuyển đổi hoàn toàn qua khai thác nước mặt Hồ chứa nước Xuân Bình (đóng ngấm các giếng khai thác nước dưới đất và không sử dụng khu xử lý nước hiện hữu của Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu, công suất 900m³/ngày đêm).

c. Quy mô kiến trúc xây dựng:

+ **Giai đoạn 1:** Xây dựng công trình thu nước và tuyến ống nước thô đáp ứng công suất 10.000 m³/ngày đêm; Khu nhà máy xử lý nước với công suất 4.000 m³/ngày đêm (giai đoạn năm 2021 - 2025 và có tính đến nhu cầu cho giai đoạn đến năm 2030; công suất cấp nước của Nhà máy hiện hữu là 1.000 m³ /ngày đêm), bao gồm: Cụm bể phản ứng lắng đáp ứng công suất 4.000 m³ /ngày đêm, bể lọc công suất 4.000 m³ /ngày đêm, bể chứa nước sạch dung tích bể 2.000 m³; xây dựng các hạng mục: Nhà trạm bơm, nhà hóa chất, bể lắng bùn, nhà máy ép bùn, sân phơi bùn, nhà điều hành và các công trình phụ trợ khác; lắp đặt mới các thiết bị nhà máy, hệ thống điện động lực, điện điều khiển và điện chiếu sáng; Xây dựng mới tuyến ống truyền tải và phân phối nước sạch cho khu vực các xã: Xuân Bình, Xuân Lộc, Xuân Hải và Xuân Cảnh (nay là xã Xuân Lộc và xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk), trong đó kết nối với hệ thống tuyến ống nước sạch của Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu hiện hữu (công suất cấp nước của Nhà máy hiện hữu là 1.000 m³/ngày đêm). Tổng chiều dài tuyến ống cấp nước là 25.413 mét; trong đó tuyến ống qua xã Xuân Bình với tổng chiều dài 7.586m; tuyến ống qua xã Xuân Lộc với tổng chiều dài 3.481m; tuyến ống qua xã Xuân Hải với tổng chiều dài 1.710m; tuyến ống qua xã Xuân Cảnh với tổng chiều dài 12.636m.

+ **Giai đoạn 2:**

Chuyển đổi hoàn toàn qua khai thác nước mặt hồ chứa nước Xuân Bình (đóng ngấm các giếng khai thác nước dưới đất và không sử dụng khu xử lý nước hiện hữu của Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu công suất 900 m³/ngày đêm), gồm các hạng mục:

- Công trình thu nước: Lắp đặt thiết bị máy bơm và hệ thống điện điều khiển trạm bơm nước thô đáp ứng công suất tăng thêm 6.000 m³/ngày đêm.

- Khu nhà máy xử lý nước: Xây dựng mới cụm bể phản ứng lắng đáp ứng công suất 6.000 m³/ngày đêm; bể lọc công suất 6.000 m³/ngày đêm; lắp đặt các thiết bị điều khiển liên quan.

- Tuyến ống cấp nước sạch: Phân vùng và ngắt kết nối hệ thống mạng lưới với nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu hiện hữu.

- Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn: Khoảng 110 tỷ; trong đó: Vốn góp để thực hiện dự án là 40 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 36,3% tổng vốn đầu tư; vốn vay là 70 tỷ đồng, chiếm 63,7%

tổng vốn đầu tư.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

- Tiến độ thực hiện của dự án:

+ Hoàn tất các thủ tục đầu tư và đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 1, đưa công trình vào khai thác vận hành: Đến tháng 4/2026;

+ Đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 2 và đưa công trình vào khai thác vận hành: đến tháng 3/2029.

- Công ty đã tiến hành điều chỉnh dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm: thay đổi vị trí lấy nước và xây mới Nhà máy nước do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước; mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt. Dự án được điều chỉnh với tên là **“Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ ngày đêm lên 10.000m³/ ngày đêm”** tại Quyết định số 08/2023/QĐ-HĐQT ngày 31/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.

- Dự án được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất tại Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 25/4/2025. Đồng thời, đã được Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán (giai đoạn 1) tại Quyết định số 14/2024/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2024. Hiện đang thi công xây dựng giai đoạn 1, tiến độ ước đạt 65%, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 1 trong tháng 05/2026, cụ thể:

+ Hạng mục công trình thu - trạm bơm nước thô: Đã thi công hoàn thành công tác san lấp mặt bằng đường dẫn (chưa đổ bê tông) và lắp cầu phao ra công trình thu nhưng chưa hoàn thiện; phần công trình thu đã lắp dựng hệ phao nổi trên lòng hồ Xuân Bình nhưng chưa hoàn thiện; đã lắp đặt công nghệ - thiết bị bơm. Tổng khối lượng đạt tỷ lệ khoảng 90%.

+ Hạng mục tuyến ống nước thô: Đã hoàn thành lắp đặt.

+ Hạng mục cụm phản ứng lắng: Đã hoàn thành phần xây dựng và lắp đặt công nghệ thiết bị; đang hoàn thiện để hoàn thành hạng mục.

+ Hạng mục bể lọc: Đã hoàn thành phần xây dựng và công nghệ, đang hoàn thiện để hoàn thành hạng mục.

+ Hạng mục bể chứa nước sạch: Đã hoàn thành.

+ Hạng mục Nhà hoá chất, clo: Đã hoàn thành;

+ Hạng mục Nhà điều hành: Đã hoàn thành phần xây dựng, đang hoàn thiện;

+ Hạng mục Bể thu hồi nước rửa lọc: Đã hoàn thiện phần xây dựng, hiện đang triển khai lắp đặt thiết bị và ống công nghệ.

+ Hạng mục Bể nén bùn và sân phơi bùn: Đang thực hiện.

+ Hạng mục đường dây trung thế – Trạm biến áp: Đang thực hiện, lắp dựng hoàn thành 55/62 trụ điện, đã lắp đặt trạm biến áp.

+ Hạng mục tuyến ống nước sạch: Nhà thầu đã hoàn thành thi công lắp đặt với tổng khối lượng là 24.293,5 mét / 25.414,5 mét đạt tỷ lệ khoảng 95,6%.

+ Đã ký Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-2025 ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Yên và thực hiện giải ngân vốn vay đợt 1 ngày 03/03/2026 với số tiền: 9.327.267.933 đồng, giải ngân vốn vay đợt 2 ngày 10/07/2026 với số tiền: 11.891.107.571 đồng.

Tiền độ sử dụng vốn: Đã giải ngân từ nguồn vốn huy động là 36.877 triệu đồng (Đã bao gồm thuế VAT) đạt 92,19% (chi phí khảo sát; lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi; điều tra hiện trạng rừng; tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng; thẩm định ĐTM; đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB; chi trả tiền bồi thường; lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công giai đoạn 1A; thi công giai đoạn 1A; chi phí quản lý dự án...). Vốn vay: 21.218.375.493 đồng.

***Ngày 28/04/2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng (Điều 5, Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ)**

- Số vốn ròng thu được từ đợt chào bán: **156.780.031.099 đồng**.

- Số vốn thực hiện: **106.378.760.262 đồng**, trong đó:

STT	Dự án/Danh mục	Số vốn huy động đã và sẽ thực hiện (đồng)	Ghi chú
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hoà công suất 28.000 m ³ /ngày đêm	49.428.760.262	Theo số liệu quyết toán
2	Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m ³ /ngày đêm (điều chỉnh thành: Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông bắc Sông Cầu từ 900 m ³ /ngày đêm lên 10.000 m ³ /ngày đêm).	40.000.000.000	Dự án đang thực hiện
3	Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000 m ³ /ngày đêm lên 8.000 m ³ /ngày đêm	16.950.000.000	Dự án đang thực hiện và kết thúc thực hiện khi hoàn thành giai đoạn 2A
4	Bổ sung vốn lưu động	0	Không thực hiện
	Tổng cộng	106.378.760.262	

- Số vốn còn dư: **50.401.270.837 đồng**.

- **Nội dung điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn:** Chuyển số vốn còn dư từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng theo bản cáo bạch do một số nội dung không thực hiện được với số tiền là **50.401.270.837 đồng** để thực hiện dự án “**Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận**”.

*** Thông tin dự án:**

- Tên dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hoà và các khu vực lân cận.

- Tổng mức đầu tư: Khoảng 992.000 triệu đồng.
- Vốn đầu tư của dự án: Vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động.
- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên.
- **Tiến độ thực hiện đầu tư:**
 - + Tiến độ góp vốn: Theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư.
 - + Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn tất các thủ tục đầu tư và đầu tư hoàn thành đưa công trình vào khai thác vận hành là 33 tháng kể từ ngày UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư; trong đó, thời gian thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình khoảng 24 tháng.
- **Địa điểm xây dựng:** huyện Tây Hòa, huyện Phú Hòa và thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là xã Sơn Thành, xã Tây Hoà, xã Phú Hoà 1 và phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk).
- Quy mô dự án:
 - + Diện tích đất sử dụng dự kiến: Khoảng 9,42 ha.
 - + Công suất thiết kế: Công suất dự án là 50.000 m³/ngày đêm.
 - + Quy mô đầu tư: Xây dựng mới Nhà máy nước đáp ứng công suất 50.000 m³/ngày đêm, bao gồm các hạng mục chính: công trình thu và trạm bơm nước thô; nhà máy xử lý nước; tuyến ống truyền tải nước sạch; cải tạo Nhà máy nước Tuy Hoà.
- **b. Tiến độ thực hiện:**
 - Giai đoạn chuẩn bị dự án:
 - + Chủ trương đầu tư: Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Phú Yên về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thuộc dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận và Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/7/2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên về việc thông qua chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Tuy Hòa và các khu vực lân cận;
 - + Các công việc đang thực hiện:
 - Công tác lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Ngày 11/11/2025 đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị tư vấn để lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án. Hiện, đơn vị tư vấn đang lập và rà soát hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án.
 - Công tác khảo sát địa hình địa chất: Đã hoàn thành.
 - Công tác lập báo cáo ĐTM: Đang thực hiện
 - Tình hình giao đất, cho thuê đất và tiến độ giải phóng mặt bằng: Đã hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý địa chính của dự án; Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đắk Lắk đã kiểm tra xác nhận phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất và đã cung cấp trích lục bản đồ địa chính khu đất dự án. Dự án đã được hội đồng nhân dân Tỉnh đã thông qua danh mục các công trình, dự án cần phải thu hồi đất tại Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 24/12/2025. Hiện đang thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư (Ban hành kế hoạch thu hồi đất, thu hồi đất và lập phương án bồi thường).
 - Về cơ cấu vốn đầu tư theo chủ trương đầu tư:
 - Tổng vốn đầu tư dự án: Khoảng 992.000 triệu đồng (*bằng chữ: Chín trăm chín mươi hai tỷ đồng*), trong đó:
 - + Vốn góp của Nhà đầu tư là 148.800 triệu đồng, **trong đó có 50.401.270.837 đồng vốn huy động từ chào bán cổ phiếu ra công chúng.**
 - + Vốn huy động là 843.200 triệu đồng, trong đó:
 - o Vốn vay của Ngân hàng thương mại: 794.000 triệu đồng.

- Vốn hỗ trợ tài chính của Công ty AQUA ONE: 49.600 triệu đồng.

c. Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 1.867.005.100 đồng đạt khoảng 3,7% trên tổng số tiền vốn huy động từ chào bán cổ phiếu ra công chúng là 50.401.270.837 đồng (bao gồm chi phí lập đề xuất dự án; chi phí khảo sát địa chất, địa hình; chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch; đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB; lập Báo cáo nghiên cứu khả thi).

Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11.393.650	11.393.650
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	11.393.650	11.393.650
14. Phải trả người bán	16.806.564.184	8.213.539.170
14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.806.564.184	8.213.539.170
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	15.628.707.850	7.636.899.364
Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (Senco)	13.464.192.164	5.808.918.340
Công ty Điện lực Đắk Lắk – CN Tổng công ty Điện lực miền trung		177.878.074
Công ty TNHH TV XD Phú Thiên An	27.967.000	173.970.100
Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		142.430.400
Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín		894.710.250
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thắng	1.959.162.386	282.107.784
Công ty TNHH Thương mại H.B.C		
Công ty TNHH General Lê Nguyễn		
Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng	177.386.300	156.884.416
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T		
-Phải trả cho các đối tượng khác	1.177.856.334	576.639.606
14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
15. Người mua trả tiền trước	188.416.523	84.084.058

15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	188.416.523	84.084.058
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An (trước đây là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã Sông Cầu)	39.170.160	
+ Công ty Cổ phần ĐT Quốc tế Phong Phú	56.945.000	
+ Khách hàng sử dụng nước	90.337.058	84.084.058
+ Khách hàng thu theo dự toán, trả tiền liền của CNCN Số 1	1.171.000	
+ Khách hàng bán vật tư của CNCN Số 1	793.305	

15b) Người mua trả tiền trước dài hạn

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	69.179.808	42.536.725
-Phải trả cổ tức năm 2016-2025	69.179.808	42.536.725

Trình bày lại chỉ tiêu “**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**” trên Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định mới tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Theo đó, số liệu được chuyển từ mã số 320 – Phải trả ngắn hạn khác sang mã số 313 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận, với giá trị **42.536.725 đồng**.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đvt: đồng

STT	Loại thuế	Số đầu năm		Số phát sinh quý 2/2026		Lũy kế số phát sinh năm 2026		Số cuối kỳ	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa			143.148.671	143.148.671	305.449.713	305.449.713		
	<i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>			<i>143.148.671</i>	<i>143.148.671</i>	<i>305.449.713</i>	<i>305.449.713</i>		
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	726.108.143		422.389.558	833.561.682	1.460.071.995	1.767.656.926	418.523.212	
3	Thuế thu nhập cá nhân	20.072.875		66.278.416	30.541.916	61.962.100	75.085.372	6.949.603	
3.1	<i>Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công</i>	<i>20.072.875</i>		<i>44.950.250</i>	<i>9.213.750</i>	<i>40.633.934</i>	<i>53.757.206</i>	<i>6.949.603</i>	
3.2	<i>Thuế TNCN từ chia cổ tức</i>			<i>21.328.166</i>	<i>21.328.166</i>	<i>21.328.166</i>	<i>21.328.166</i>		
4	Thuế Tài nguyên	91.880.240		328.291.640	315.121.960	627.939.900	606.355.380	113.464.760	
5	Thuế SDDPNN, tiền thuê đất		1.502.716	68.925.437	18.751.160	68.925.437	18.751.160	48.671.561	
5.1	<i>Thuế SDDPNN</i>	<i>628.754</i>		<i>27.160.187</i>		<i>27.160.187</i>		<i>27.788.941</i>	
5.2	<i>Tiền thuê đất</i>		<i>2.131.470</i>	<i>41.765.250</i>	<i>18.751.160</i>	<i>41.765.250</i>	<i>18.751.160</i>	<i>20.882.620</i>	
6	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	730.609.166		2.492.426.390	2.586.558.844	5.031.013.509	4.890.691.870	870.930.805	
7	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	49.781.600		493.918.698	398.470.698	493.918.698	448.252.298	95.448.000	
	TỔNG CỘNG	1.618.452.024	1.502.716	4.015.378.810	4.326.154.931	8.049.281.352	8.112.242.719	1.553.987.941	

Đơn vị: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Phải trả người lao động:	3.675.932.540	4.251.943.384
-Tiền lương phải trả người lao động:	3.651.384.383	4.177.703.384
-Tiền lương phải trả Người quản lý:	23.498.157	73.440.000
-Tiền ăn ca	1.050.000	800.000
-Thù lao phải trả HĐQT, Ban Kiểm soát		
19. Chi phí phải trả:	3.174.924.150	990.856.121
19a) Chi phí phải trả ngắn hạn	3.174.924.150	990.856.121
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	123.971.561	153.724.736
-Chi phí có tính chất phúc lợi	100.642.466	
-Chi phí cấp nước an toàn	2.741.198.231	
-Chi phí khác	209.111.892	837.131.385
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	111.304.903	75.916.109
+ Chi phí SXKD +đầu tư XD CB	97.806.989	761.215.276
19b) Chi phí phải trả dài hạn		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
21. Phải trả khác	1.290.885.335	1.638.002.166
21a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.290.885.335	1.638.002.166
a1) Các khoản phải trả	1.290.885.335	1.638.002.166
-Kinh phí công đoàn	95.165.240	41.746.425
-Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	601.409.536	
- Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ	47.361.345	72.361.345
- Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN		
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	115.292.806	64.125.912
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	19.929.005	25.078.413
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	45.838.463	38.453.114
- Chi nhánh Cấp nước số 1	15.098.109	325.782.036
- Chi nhánh Cấp nước số 2	9.325.388	547.886.027
- Chi nhánh Cấp nước số 3		182.272.453
-Các khoản phải trả phải nộp khác	341.465.443	340.296.441
-Phải trả cổ tức năm 2016-2025		(*)
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-

(*)Trình bày lại chỉ tiêu “**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**” trên Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025 theo quy định mới tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Theo đó, số liệu được chuyển từ mã số 320 – Phải trả ngắn hạn khác sang mã số 313 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận, với giá trị **42.536.725 đồng**.

21b) Phải trả dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2026

22. Vay và nợ thuê tài chính	34.121.580.098	29.753.174.607
22a)Vay ngắn hạn (Khoản vay ADB)	9.917.724.862	9.917.724.862
22b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	24.203.855.236	19.835.449.745
22b.1 - Khoản vay ADB	14.876.587.314	19.835.449.745
-Trên 1 năm đến 5 năm	14.876.587.314	19.835.449.745
22b.2 – Khoản vay Agribank-Chi nhánh Phú Yên thực hiện DA: “ Đầu tư nâng cấp Nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m³/ ngày đêm lên 10.000m³/ ngày đêm ”	9.327.267.922	
-Trên 5 năm	9.327.267.922	
23. Dự phòng phải trả		
24.Quỹ khen thưởng phúc lợi		

	Quỹ khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	331.638.654		331.638.654
Tăng do trích từ lợi nhuận	153.984.891	359.298.078	513.282.969
Điều chỉnh nguồn từ quỹ khen thưởng sang quỹ phúc lợi	(193.000.000)	193.000.000	
Chi quỹ trong năm	(174.330.000)	(626.232.554)	(800.562.554)
Điều chỉnh khoản chi phúc lợi, thu hồi năm 2026		73.934.476	73.934.476
Số cuối kỳ	118.293.545		118.293.545

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 02 năm 2026 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 161.901.237 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026.

25. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2023 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước tại thời điểm năm 2023 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 178.983.718 đồng (Thuế TNDN hoãn lại là 35.796.744 đồng). Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 29.704.763 đồng. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 6.091.981 đồng (Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư).

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 3.161.459. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 2.930.522 đồng (Chi phí kiểm toán Công trình: Sửa chữa, thay thế các tuyến ống uPVC D114 dọc phía Tây đường Trần Phú nổi dài).

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	6.091.981	6.091.981
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(3.161.459)	
Số cuối kỳ	2.930.522	6.091.981

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

26. Vốn chủ sở hữu:*** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Đvt: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	383.635.790.000	8.783.241.099	15.000.394.589	22.898.993.840	430.318.419.528
-Tăng vốn trong năm nay					0
-Lãi trong năm nay				10.265.659.375	10.265.659.375
-Tăng khác					0
-Tạm phân phối, điều chỉnh các quỹ				(513.282.969)	(513.282.969)
-Chia cổ tức				(22.250.875.820)	(22.250.875.820)
Số dư cuối kỳ	<u>383.635.790.000</u>	<u>8.783.241.099</u>	<u>15.000.394.589</u>	<u>10.400.494.426</u>	<u>417.819.920.114</u>

	Cuối kỳ	Đầu năm
* Vốn chủ sở hữu:	<u>417.819.920.114</u>	<u>430.318.419.528</u>
25a) Cơ cấu vốn góp	383.635.790.000	383.635.790.000
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	147.406.000.000	147.406.000.000
-Công ty Cổ phần nước Aqua One		228.790.250.000
-Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng BIWELCO	92.072.590.000	
-Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một	92.072.590.000	
-Công ty TNHH MTV IMF	85.000.000	
-Nguyễn Thái Bình	19.200.000.000	
-Cổ đông khác	32.799.610.000	7.439.540.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2026

25b) Thặng dư vốn	8.783.241.099	8.783.241.099
25c) Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589	15.000.394.589
25d) Lợi nhuận chưa phân phối	10.400.494.426	22.898.993.840

Cuối kỳ

Đầu năm

27.Các khoản mục ngoài bảng cân đối**365.013.427****365.761.165**

- Nợ khó đòi đã xử lý theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014.

192.249.226

192.249.226

- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.

130.308.534

130.308.534

- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 10/QĐ-CTN ngày 29/01/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.

36.088.642

36.649.642

- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 111/QĐ-CTN ngày 25/12/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.

6.367.025

6.553.763

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Đvt: VNĐ			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
<i>1a. Tổng doanh thu</i>				
Doanh thu nước sạch	35.613.007.144	34.341.287.429	67.553.945.811	63.970.309.431
Doanh thu bán hàng hóa	86.705.841	25.039.818	151.525.243	55.951.308
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.050.626	102.875.849	238.337.811	201.849.654
Doanh thu hợp đồng xây dựng	535.040.737	738.236.038	914.332.737	1.050.933.900
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	20.039.600	21.531.840	37.174.160	29.521.520
Cộng	36.380.843.948	35.228.970.974	68.895.315.762	65.308.565.823
2. Giá vốn hàng bán				
Giá vốn cung cấp nước sạch	20.802.306.543	20.499.204.216	38.249.813.670	37.659.603.953
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.851.847	22.488.509	137.578.996	48.477.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			0	0
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	240.826.118	392.978.557	384.316.978	477.855.423
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	4.349.993	13.005.885	5.974.994	27.511.770
Cộng	21.126.334.501	20.927.677.167	38.777.684.638	38.213.448.399
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	736.369.580	1.419.563.313	1.870.021.355	2.828.070.327
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.375.508	3.802.561	8.083.707	7.396.820

Cộng	739.745.088	1.423.365.874	1.878.105.062	2.835.467.147
	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	426.462.170	576.880.996	872.759.788	1.171.944.488
Cộng	426.462.170	576.880.996	872.759.788	1.171.944.488
5. Chi phí bán hàng				
Chi phí cho nhân viên	4.020.637.422	2.908.431.783	6.691.049.474	5.334.369.590
Chi phí vật liệu, bao bì	3.020.099.493	2.557.106.008	6.021.263.388	4.826.300.314
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		530.409	0	4.087.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.823.081	20.823.081	41.646.162	41.646.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.364.645	404.715.690	579.437.695	630.071.213
Các chi phí khác	376.116.000	211.323.036	835.460.000	676.843.589
Cộng	7.807.040.641	6.102.930.007	14.168.856.719	11.513.318.438
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí cho nhân viên	2.505.478.474	1.918.669.419	4.239.096.983	3.506.610.017
Chi phí vật liệu quản lý	57.596.832	10.782.641	81.551.312	40.759.308
Chi phí đồ dùng văn phòng	80.216.346	51.234.507	167.671.249	114.044.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.771.563	136.499.436	330.064.820	267.942.913
Thuế, phí và lệ phí	68.925.427	17.332.000	68.925.427	51.640.941
Chi phí dự phòng			0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	701.296.314	516.148.240	1.277.233.591	936.020.551
Các chi phí khác	336.325.304	482.643.602	766.336.342	798.666.441

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Quý II/2026

Cộng	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Thu nhập khác				
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			8.904.373	0
Xử lý thừa thiếu kết quả kiểm kê		1.909.068	0	1.909.058
Thu nhập từ thanh lý vật tư			2.251.200.000	0
Thu nhập khoản hỗ trợ khắc phục thiên tai			58.400.000	0
Thu nhập khác	19.281.270	1.481.801	20.019.170	2.342.801
Cộng	19.281.270	3.390.869	2.338.523.543	4.251.869
8. Chi phí khác				
Chi phí nộp phạt chậm nộp	13.968	12.039	23.808	12.039
Chi phí thanh lý vật tư			205.579.298	0
Chi phí thanh lý TSCĐ			0	0
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	12.833.211	1.002.234	17.581.674	5.750.697
Chi phí khắc phục thiên tai	182.303.496		410.989.590	0
Chi phí khác	538.299		538.299	2
Cộng	195.688.974	1.014.273	634.712.669	5.762.738

9a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm 2026	Năm 2025
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.661.733.760	5.913.915.429	11.727.050.829	11.528.126.409
+ Các khoản điều chỉnh tăng	252.249.634	52.890.502	347.388.085	109.910.651
+ Các khoản điều chỉnh giảm				
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.913.983.394	5.966.805.931	12.074.438.914	11.638.037.060
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	3.028.834.214	4.373.021.360	7.986.551.699	8.516.015.419
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	885.149.180	1.593.784.571	4.087.887.215	3.122.021.641
Chi phí thuế TNDN	479.913.258	756.059.050	1.616.232.613	1.476.005.870
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	302.883.422	437.302.136	798.655.170	851.601.542
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	177.029.836	318.756.914	817.577.443	624.404.328
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi	(61.390.046)	(169.313.610)	(158.184.964)	(169.313.610)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	418.523.212	586.745.440	1.458.047.649	1.306.692.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm			(205.962.756)	(4.756.110)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ đầu năm	833.561.681	86.363.161	833.561.681	715.190.710
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	418.523.212	586.745.440	418.523.212	586.745.440

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành 06 tháng đầu năm 2026 là:

1.458.047.649 đồng

Trong đó, khoản chi phí chưa được ghi nhận trong năm 2025 được hạch toán vào chi phí khác trong năm 2026 và được loại trừ khi xác định chi phí được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế TNDN phải nộp tương ứng là 1.842.000 đồng, các cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp tiền.

1.842.000 đồng

Như vậy Chi phí thuế TNDN được ghi nhận 06 tháng đầu năm 2026 là (I)

1.456.205.649 đồng

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm 2025 (theo tờ khai Quyết toán thuế TNDN năm 2025 bổ sung lần 1 ngày 23/04/2026) (II)

2.024.346 đồng

Chi phí thuế TNDN hiện hành là: (=I+II)

1.458.229.995 đồng

9b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3.161.459

3.161.459

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

3.238.024.743

5.327.169.989

10.265.659.375

10.221.434.149

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)

(161.901.237)

(266.358.499)

(513.282.969)

(511.071.707)

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

3.076.123.506

5.060.811.490

9.752.376.406

9.716.362.442

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ

38.363.579

38.363.579

38.363.579

38.363.579

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

80

132

254

253

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 02 năm 2026 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 161.901.237 đồng, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026.

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.692.080.794	6.907.476.524	13.638.212.902	11.679.718.446
Chi phí nhân công	12.342.492.525	9.823.638.507	20.890.829.127	17.609.630.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.433.674.228	7.617.611.263	14.900.225.281	15.304.814.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.498.122.585	3.647.402.712	6.349.625.371	6.776.263.267
Chi phí khác	1.826.932.919	2.105.854.226	3.977.118.900	3.984.101.647
Cộng	32.793.303.051	30.101.983.232	59.756.011.581	55.354.528.672

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,42% vốn điều lệ

Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng BIWELCO
24% vốn điều lệ

Cổ đông lớn - Cổ đông góp

Công ty cổ phần Nước Thủ Dầu Một
điều lệ

Cổ đông lớn - Cổ đông góp 24% vốn

Số dư công nợ với các bên liên quan khác

Mối quan hệ	30/06/2026	31/12/2025
Phải thu khách hàng		

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao)	117.535.359	96.400.000	213.435.359	194.300.000
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	432.832.798	350.980.000	781.852.798	708.450.000
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:				
Nguyễn Tấn Thuận	22.500.000	13.500.000	36.000.000	27.000.000
Đỗ Hoàng Long	18.000.000	12.000.000	30.000.000	24.000.000
Nguyễn Phú Liệu	18.000.000	12.000.000	30.000.000	24.000.000
Tạ Bình Nguyên	18.000.000	12.000.000	30.000.000	24.000.000
Đặng Đức Hoàng	18.000.000	12.000.000	30.000.000	24.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:				
Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát)	22.500.000	13.500.000	36.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu	16.500.000	10.500.000	27.000.000	21.000.000
Đỗ Thị Kiều Trang	16.500.000	10.500.000	27.000.000	21.000.000

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2026:

Trong năm 2025, Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%) trên lợi nhuận sau thuế của năm 2025 và đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2026. Đồng thời trong năm 2026, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027.

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Người lập



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

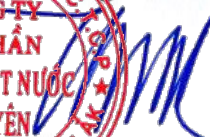
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tươi



Giám đốc



Hoàng Long